

CH



ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

MST : 030 141 68 76

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 19-07-2018
Chuyên:.....	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2018

LƯU : PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI VỤ CÔNG TY

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Đã nhận hồ sơ ngày 19/8
[Signature]
Tuyền

MỤC LỤC BÁO CÁO

1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính
 5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
-

UBND Q. TP
10/7/2010
Mười

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		108.397.593.419	105.591.933.465
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	28.159.227.618	68.933.946.909
1. Tiền	111		7.508.654.251	7.537.249.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.650.573.367	61.396.697.632
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		74.626.333.720	36.290.530.864
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	49.336.167.191	16.261.883.448
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	15.936.449.000	7.077.266.812
3. Các khoản phải thu khác	135	V.04	9.353.717.529	12.951.380.604
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		5.612.032.081	367.455.692
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5.612.032.081	367.455.692
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11a	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		167.670.884.028	170.125.601.388
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		25.557.713.807	28.002.353.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.557.713.807	28.002.353.237
- Nguyên giá	222		61.445.195.705	61.445.195.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.887.481.898)	(33.442.842.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	V.07	142.113.170.221	142.113.170.221
1. Nguyên giá	241		151.795.571.909	151.795.571.909
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.682.401.688)	(9.682.401.688)
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang dài hạn	242		-	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		-	10.077.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	-	10.077.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.068.477.447	275.717.534.853

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		205.698.180.370	205.347.237.776
I. Nợ ngắn hạn	310		62.890.861.224	62.101.119.550
1. Phải trả người bán	312	V.09	4.777.913.468	7.369.855.902
2. Người mua trả tiền trước	313	V.10	12.011.017.772	7.181.740.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11b	10.719.453.052	11.366.526.348
4. Phải trả người lao động	315	V.12	13.846.954.707	16.412.542.786
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	320	V.13a	10.920.148.549	12.893.285.760
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	10.615.373.676	6.877.168.583
II. Nợ dài hạn	330		142.807.319.146	143.246.118.226
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
5. Doanh thu chưa thực hiện	335	V.15	1.704.122.920	2.094.170.000
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.13b	139.177.149.618	139.219.521.618
10. Dự phòng phải trả	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	V.16	1.926.046.608	1.932.426.608
B. Vốn chủ sở hữu	400		70.370.297.077	70.370.297.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	70.370.297.077	70.370.297.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.110.000.000	70.110.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		260.297.077	260.297.077
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.068.477.447	275.717.534.853

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Thị Mai Chi
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoài
Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		59.422.336.366	60.894.968.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	59.422.336.366	60.894.968.416
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.610.094.828	53.095.423.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.812.241.538	7.799.544.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	928.537.157	1.165.987.052
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.662.310.111	4.905.924.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.078.468.584	4.059.607.216
11. Thu nhập khác	31	VI.6	45.480.118	146.366.672
12. Chi phí khác	32	VI.7	44.070.400	15.900.400
13. Lợi nhuận khác	40		1.409.718	130.466.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.079.878.302	4.190.073.488
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	815.975.659	837.996.537
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.263.902.643	3.352.076.951

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Thị Mai Chi
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Trâm
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hoài
Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	35.518.477.896	105.253.410.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2	(24.343.676.308)	(61.829.693.161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(38.863.740.377)	(42.849.872.318)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.475.430.000)	(765.935.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	19.646.740.042	49.063.282.340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(32.186.809.519)	(52.526.789.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.704.438.266)	(3.655.596.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.181.818	146.354.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	928.537.157	1.165.987.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	929.718.975	1.312.341.597
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(40.774.719.291)	(2.343.255.015)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.933.946.909	69.431.462.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70	28.159.227.618	67.088.207.269

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Thị Mai Chi
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoài
Giám đốc
Ngày 16 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch vụ Đô thị Tân Bình là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 103478 ngày 17/01/1998 và đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4106000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/2006.

Vào ngày 30/8/2010, Công ty đã chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301416876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/09/2015.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: DISTRICT TAN BINH PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED.

Chủ sở hữu: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Theo quyết định 4436 ngày 07/9/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Tổng vốn điều lệ mới là 70.110.000.000 đồng.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 70.110.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 310, đường Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Vệ sinh công cộng, vận chuyển rác và dịch vụ công cộng. Quản lý duy tu, công trình giao thông, công trình đô thị trên địa bàn theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước. Quản lý, sửa chữa và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp Quận quản lý.

- Hoạt động khác: San lấp mặt bằng và xây dựng, sửa chữa nhà dân dụng theo hợp đồng kinh tế. Bán lẻ xăng dầu.

- Dịch vụ nhà đất: chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình đo đạc bản đồ. Đo đạc phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công công trình. Xây dựng mạng lưới địa chính đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, kiểm tra kỹ thuật nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ. Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, xây dựng công trình công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ và các loại thùng rác (340 lít, 660 lít, 1100 lít) để phục vụ công tác thu gom vận chuyển rác;

- Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà;

- Tư vấn: lập dự án đầu tư;

- Sản xuất, mua bán sản phẩm vi sinh khử mùi (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh và không sản xuất tại trụ sở Công ty);

- Trang trí nội, ngoại thất công trình;

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn (không sản xuất tại trụ sở Công ty, trong nội thành);

- Thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và hệ thống điện trong xe có động cơ (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải);

- Mua bán cây hoa thơm, hoa và cây cảnh, thực vật và cây bụi;

- Cho thuê sân bóng chuyền, tennis, cầu lông, kho, bãi đỗ xe (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Kinh doanh vận tải hàng bằng xe tải. Dịch vụ trông giữ xe. Đại lý vận tải. Thi công công trình cây xanh. Duy tu, chăm sóc hoa viên, tiểu đảo, đài phun nước công viên cây xanh. Dịch vụ mai táng;

- Đầu tư xây dựng công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (Ki-ốt, trung tâm thương mại) (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (xây dựng và hoàn thiện);
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2018, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 17 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSDT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê) và trích khấu hao đối với BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSDT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSDT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Quy lương được tính, trích lập và đưa vào chi phí trong kỳ: lương đối với việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước thì dựa trên cơ sở doanh thu cho thuê nhà; lương đối với xây dựng cơ bản thì dựa trên cơ sở thực tế phát sinh công trình; lương đối với dịch vụ công viên, cây xanh thì dựa trên cơ sở ngày công; lương đối với vệ sinh công cộng thì dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương theo sản lượng dịch vụ thực hiện. Tiền lương được trích lập đưa vào chi phí trong kỳ còn phụ thuộc vào chỉ tiêu doanh thu hoàn thành. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ, và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

15. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/20118	01/01/2018
Tiền mặt	1.295.071.483	50.837.232
Tiền gửi ngân hàng	6.213.582.768	7.486.412.045
Các khoản tương đương tiền	(*) 20.650.573.367	61.396.697.632
Cộng	<u>28.159.227.618</u>	<u>68.933.946.909</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng, lãi suất từ 4,1% - 5,1%/năm.

2. Phải thu của khách hàng	<u>30/06/20118</u>	<u>01/01/2018</u>
----------------------------	--------------------	-------------------

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu của khách hàng ngắn hạn			557.017.500	1.356.419.400
- Hoạt động xây dựng cơ bản			12.121.659.540	2.235.700.540
- Hoạt động vận chuyển rác			3.120.000	9.930.000
- Hoạt động sản xuất thùng rác			27.028.545.000	7.920.000.000
- Hoạt động vệ sinh thuê bao			420.523.731	619.206.231
- Hoạt động vệ sinh đô thị			7.500.900.000	1.490.000.000
- Hoạt động cây xanh			1.704.401.420	2.630.627.277
- Hoạt động quản lý nhà Nhà nước			<u>49.336.167.191</u>	<u>16.261.883.448</u>
Cộng				
3. Trả trước cho người bán :			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Xí nghiệp xây lắp 2			1.071.200.000	300.000.000
- Xí nghiệp xây lắp 3			7.591.636.000	4.960.866.812
- Đặng Văn Viên			1.348.900.000	680.000.000
- Lê Văn Tường			975.000.000	860.000.000
- Nguyễn Trần Trọng Nghĩa			1.405.700.000	140.000.000
- SAMCO			2.475.900.000	-
- Các đối tượng khác			<u>1.068.113.000</u>	<u>136.400.000</u>
Cộng			<u>15.936.449.000</u>	<u>7.077.266.812</u>
4. Phải thu khác			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		-	120.872.947	
- Phải thu từ ngân sách Nhà nước liên quan đến phí thẩm định, khảo sát, đo vẽ nhà	1.019.163.784		1.019.163.784	
- Phải thu cán bộ, công nhân viên liên quan đến thuế thu nhập cá nhân		-	181.228.400	
- Phải thu chi phí khu đất chợ Tân Bình	84.166.945		84.166.945	
- Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội		-	87.218.778	
- Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu	7.550.074.000		11.126.529.750	
- Đặt cọc tiền thuê đất	240.000.000		240.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê máy photo	18.000.000		18.000.000	
- Các khoản tạm ứng	382.000.000		42.000.000	
- Phải thu khác	60.312.800		32.200.000	
Cộng	<u>9.353.717.529</u>	<u>-</u>	<u>12.951.380.604</u>	<u>-</u>
5. Hàng tồn kho			<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Nguyên vật liệu			2.532.690.767	162.858.694
- Công cụ dụng cụ			-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		(*)	3.075.409.658	200.665.342
- Thành phẩm			3.931.656	3.931.656

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

					5.612.032.081	367.455.692
Cộng						
6. Tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
Nguyên giá						
01/01/2018	7.425.627.787	48.000.000	53.880.897.883	90.670.035	61.445.195.705	
Tăng	-	-	-	-	-	
Giảm	-	-	-	-	-	
30/06/2018	7.425.627.787	48.000.000	53.880.897.883	90.670.035	61.445.195.705	
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2018	1.930.968.200	48.000.000	31.424.332.075	39.542.193	33.442.842.468	
Tăng	112.286.874	-	2.317.240.884	15.111.672	2.444.639.430	
Giảm	-	-	-	-	-	
30/06/2018	2.043.255.074	48.000.000	33.741.572.959	54.653.865	35.887.481.898	
Giá trị còn lại	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng	
01/01/2018	5.494.659.587	-	22.456.565.808	51.127.842	28.002.353.237	
30/06/2018	5.382.372.713	-	20.139.324.924	36.016.170	25.557.713.807	

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới, giảm trong năm do thanh lý.

	Nhà ở	Nhà sản xuất kinh doanh	Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tân Bình	Chung cư Bàu Cát & Chung Cư Tân Trụ	Cộng	
7. Bất động sản đầu tư						
Nguyên giá						
01/01/2018	3.187.311.472	1.063.824.119	9.024.849.700	138.519.586.618	151.795.571.909	
Tăng	-	-	-	-	-	
Giảm	-	-	-	-	-	
30/06/2018	3.187.311.472	1.063.824.119	9.024.849.700	138.519.586.618	151.795.571.909	
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2018	1.947.305.229	1.063.824.119	6.671.272.340	-	9.682.401.688	
Tăng	-	-	-	-	-	
Giảm	-	-	-	-	-	
30/06/2018	1.947.305.229	1.063.824.119	6.671.272.340	-	9.682.401.688	
Giá trị còn lại						
01/01/2018	1.240.006.243	-	2.353.577.360	138.519.586.618	142.113.170.221	
30/06/2018	1.240.006.243	-	2.353.577.360	138.519.586.618	142.113.170.221	
				Kỳ này	Kỳ trước	
8. Chi phí trả trước dài hạn				10.077.930	625.271.095	
Số dư đầu năm				-	62.689.846	
Tăng trong năm				10.077.930	677.883.011	
Đã kết chuyển vào CP SXKD trong năm						

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối năm			-	10.077.930
9. Phải trả người bán	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Xí nghiệp xây lắp 2	578.047.668	578.047.668	-	-
- Xí nghiệp xây lắp 3	2.284.641.971	2.284.641.971	5.844.948.584	5.844.948.584
- Xí nghiệp xây lắp 4	47.581.000	47.581.000	47.581.000	47.581.000
- Xí nghiệp xây lắp 5	514.823.695	514.823.695	514.823.695	
- Lê Văn Tường	290.617.983	290.617.983		
- Đặng Văn Viên	153.633.507	153.633.507	242.684.000	242.684.000
- Tân Hiệp	348.130.360	348.130.360		
- Phải trả cho các đối tượng khác	560.437.284	560.437.284	719.818.623	719.818.623
Cộng	4.777.913.468	4.777.913.468	7.369.855.902	6.855.032.207
10. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Ban quản lý ĐTXD Công trình Quận Tân Bình	9.393.257.000	9.393.257.000	6.136.536.000	6.136.536.000
- Các khoản phải trả SHNN	1.598.969.372	1.598.969.372	1.045.204.171	1.045.204.171
- Khác	1.018.791.400	1.018.791.400		-
Cộng	12.011.017.772	12.011.017.772	7.181.740.171	7.181.740.171
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
b) Phải nộp	01/01/2018			
- Thuế GTGT	6.108.140.558	4.016.633.542	3.049.786.668	7.074.987.432
- Thuế TNDN	1.454.629.726	815.975.659	1.475.430.000	795.175.385
- Thuế TNCN	151.728.846	(52.525.464)	98.662.482	540.900
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.456.844.168	1.456.844.168	-
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN	21.802.087	152.664.377	158.087.087	16.379.377
- Các khoản phí, lệ phí	2.073.190.788	715.290.898	-	2.788.481.686
- Các khoản phải nộp khác	1.557.034.343	116.782.816	1.629.928.887	43.888.272
Cộng	11.366.526.348	7.225.665.996	7.872.739.292	10.719.453.052
Trong đó				
a) Phải thu			30/06/2018	01/01/2018
- Thuế TNCN				-
Cộng			-	-
b) Phải nộp			30/06/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT			7.074.987.432	6.108.140.558
- Thuế TNDN			795.175.385	1.454.629.726
- Thuế TNCN			540.900	151.728.846
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN			16.379.377	21.802.087

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản phí, lệ phí	2.788.481.686	2.073.190.788		
- Các khoản phải nộp khác	43.888.272	1.557.034.343		
Cộng	10.719.453.052	11.366.526.348		
12. Phải trả công nhân viên		30/06/20118		
Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm các khoản sau :		-		
- Tiền tiền lương dự phòng năm 2017 còn phải trả		144.000.000		
- Tiền lương người quản lý doanh nghiệp năm 2018 còn phải trả		13.702.954.707		
- Tiền lương các bộ phận năm 2018 còn phải trả		13.846.954.707		
Cộng		13.846.954.707		
13. Phải trả khác		30/06/20118		
a) Ngắn hạn		01/01/2018		
- Kinh phí công đoàn	153.521.000	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	197.999.500	197.999.500		
- Tiền thuê đất nhà sản xuất kinh doanh còn phải nộp	348.021.080	191.959.000		
- Phải trả tiền cho thuê Chung Cư Tân Trụ	405.000.000	202.500.000		
- Phải trả kinh phí bảo trì Chung Cư Lô J Bàu Cát 2	135.761.259	135.761.259		
- Phải trả kinh phí duy tu sửa chữa 3% nhà trả góp CC HHT3	491.415.837	491.415.837		
- Phải trả kinh phí sửa chữa nhà Nhà nước 40% để lại DN	5.042.776.270	5.042.776.270		
- Phải trả tiền khấu hao cơ bản 60% nhà SXKD năm 2002 (theo KTNN)	-	2.841.670.550		
- Phải trả khác vốn nhà nước	1.240.006.243	1.240.006.243		
- Giá trị tài sản trên đất TTTM Tân Bình (BQL Chợ Tân Bình bàn giao)	2.353.577.360	2.353.577.360		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.070.000	195.619.741		
Cộng	10.920.148.549	12.893.285.760		
b) Dài hạn		01/01/2018		
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Tân Trụ	125.019.071.894	125.019.071.894		
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Bàu Cát 2	13.500.514.724	13.500.514.724		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Công viên Hoàng Văn Thụ	608.037.000	608.037.000		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Công viên Tân Phước	49.526.000	91.898.000		
Cộng	139.177.149.618	139.219.521.618		
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi :				
	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/20118
Quỹ khen thưởng :	2.186.445.259	4.801.962.135	738.680.000	6.249.727.394
Quỹ phúc lợi	4.490.235.824	1.526.361.058	1.847.238.100	4.169.358.782
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	200.487.500		4.200.000	196.287.500
Cộng	6.877.168.583	6.328.323.193	2.590.118.100	10.615.373.676

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Khoản tiền được tích lũy tương ứng với khoản phải thu. Công ty không ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm do doanh thu cho thuê nhà để ở được ghi nhận theo cơ sở thực thu.		1.704.122.920	2.094.170.000
16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ :		<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.926.046.608	1.932.426.608
Cộng		<u>1.926.046.608</u>	<u>1.932.426.608</u>
17. Vốn chủ sở hữu			
	<u>01/01/2018</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	70.110.000.000	-	-
Các quỹ	260.297.077	-	-
LNST chưa phân phối	-	3.263.902.643	3.263.902.643
Cộng	<u>70.370.297.077</u>	<u>3.263.902.643</u>	<u>3.263.902.643</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa		51.481.817	90.327.265
- Doanh thu từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước		2.376.046.312	1.495.905.662
-Doanh thu từ hoạt động xây dựng		3.478.747.273	6.075.977.273
-Doanh thu hoạt động bán hộ nhà Nhà nước		462.078.597	729.395.221
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		53.053.982.367	52.503.362.995
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ		8.672.757.269	8.682.989.088
+ Công cộng		44.381.225.098	43.820.373.907
Cộng		<u>59.422.336.366</u>	<u>60.894.968.416</u>
2. Giá vốn hàng bán		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn bán hàng hóa		12.132.930	45.455.648
- Giá vốn từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước		2.286.046.312	1.405.905.662
- Giá vốn từ hoạt động xây dựng		3.289.807.705	5.825.527.030
- Giá vốn hoạt động bán hộ nhà Nhà nước		462.078.597	729.395.221
- Giá vốn dịch vụ		45.560.029.284	45.089.140.115
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ		8.672.757.269	8.682.989.088
+ Công cộng		36.887.272.015	36.406.151.027
Cộng		<u>51.610.094.828</u>	<u>53.095.423.676</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng		928.537.157	1.165.987.052
Cộng		<u>928.537.157</u>	<u>1.165.987.052</u>
4. Chi phí hoạt động tài chính		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi trên tiền bảo hành, ký quỹ phải trả		-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	-	-
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.142.447.716	3.032.972.707
- Chi phí công cụ dụng cụ	47.478.170	12.377.500
- Chi phí văn phòng phẩm	79.496.700	88.970.033
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6.277.092
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	97.952.121	93.969.074
- Chi phí tiếp khách	163.882.000	159.585.500
- Chi phí công tác	218.530.000	221.482.000
- Chi phí bằng tiền khác	908.523.404	1.286.290.670
- Chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
Cộng	4.662.310.111	4.905.924.576
	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.181.818	146.354.545
- Thu nhập từ hoa hồng thanh toán	228.300	-
- Thu đền bù bảo hiểm tai nạn	44.070.000	-
- Thu nhập khác	-	12.127
Cộng	45.480.118	146.366.672
	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	15.900.000
- Chi đền bù bảo hiểm tai nạn	44.070.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	400	400
Cộng	44.070.400	15.900.400
	Kỳ này	Kỳ trước
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.079.878.302	4.190.073.488
Cộng	4.079.878.302	4.190.073.488
Thu nhập tính thuế		
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.903.723.281	3.999.435.825
-Thu nhập từ công trình xây dựng cơ bản	176.155.021	190.637.663
Cộng	4.079.878.302	4.190.073.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Từ hoạt động chịu thuế suất 20%	780.744.656	799.887.165
-Từ công trình xây dựng cơ bản	35.231.003	38.109.372
Cộng	815.975.659	837.996.537

VII. Những thông tin khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

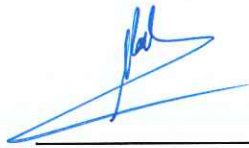
Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thuyết minh quỹ lương :

Tổng quỹ lương phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 là : 31.765.925.075

Trong đó : + Quỹ lương người lao động : 30.907.925.075

+ Quỹ lương người quản lý : 858.000.000



Hồ Thị Mai Chi

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoài

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	7.714.499.130	6.240.927.905	6.084.723.318	7.870.703.717
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	6.108.140.558	4.016.633.542	3.049.786.668	7.074.987.432
Thuế phát sinh	11A		5.086.138.152	3.010.515.668	
Thuế được khấu trừ (33311/133)	11B		1.069.504.610		
Thuế người mua nộp thay (33311/131)	11C			39.271.000	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.454.629.726	815.975.659	1.475.430.000	795.175.385
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	151.728.846	(52.525.464)	98.662.482	540.900
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18	-	74.500.000	74.500.000	-
9. Tiền thuế đất	19	-	1.382.344.168	1.382.344.168	-
10. Các loại thuế khác	20	-	4.000.000	4.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	3.652.027.218	984.738.091	1.788.015.974	2.848.749.335
1. Phải nộp liên quan đến quản lý	31	21.802.087	152.664.377	158.087.087	16.379.377
2. Các khoản phí, lệ phí	32	2.073.190.788	715.290.898	-	2.788.481.686
3. Các khoản khác	33	1.557.034.343	116.782.816	1.629.928.887	43.888.272
Tổng cộng	40	11.366.526.348	7.225.665.996	7.872.739.292	10.719.453.052

Ghi chú:

Lập biểu



Hồ Thị Mai Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trâm



Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Hoài

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG- CÔNG TY ME
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Số:.....
 Ngày 19/07/2018
 (Ban hành kèm theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	70.110.000.000	70.110.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	7.225.665.996	12.123.348.897
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	7.225.665.996	12.123.348.897
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4.016.633.542	3.323.548.071
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.049.786.668	5.884.712.981
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	815.975.659	837.996.537
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.475.430.000	765.935.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	2.393.056.795	7.961.804.289
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	3.347.522.624	6.753.137.858
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-

Đã nhân hồ sơ ngày 19/7

Tuyên

19/7 UBND Q. Tân Bình
 Thảo